

Số: 027CBTT-MKV

Tiền Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty niêm yết: Công ty cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
2. Mã chứng khoán : MKV
3. Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai lậy, tỉnh Tiền Giang
4. Điện thoại: 02733710769 Fax: 02733826363 Email: info@cailayvetco.com
5. Người công bố thông tin:
 - Họ và tên: Nguyễn Anh Tuấn
 - Địa chỉ: 55, Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
 - Điện thoại: 0983456775

6. Loại hình công bố:

24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

7.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 18 tháng 01 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

7.2 Nội dung giải trình:

Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 đạt dương 1.620.824.587 đồng, so với cùng kỳ năm 2021 là dương 2.248.038.750 đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 627.214.163 đồng tương ứng giảm 27,9% so với cùng kỳ.


Công ty xin giải trình lợi nhuận sau thuế giảm 627.214.163 đồng là do: (i) Chi phí lãi vay quý 4 năm 2022 tăng 149.008.409 đồng so với cùng kỳ do lãi suất vay tăng. (ii) Chi phí bán hàng tăng 577.845.709 đồng so với cùng kỳ do đầu tư thêm nhân sự kinh doanh, mở thêm kênh khách hàng. (iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: 593.163.402 đồng so với cùng kỳ do Công ty đầu tư phần mềm quản lý SAP- S/4 HANA nhằm nâng cao tính minh bạch trong quản lý hệ thống.



8. Thông tin này đã được đăng thông tin điện tử của công ty www.cailayvetco.com.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT
Người công bố thông tin



Nguyễn Anh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Võ Thị Lệ Trinh

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo giấy ủy quyền số 01/2023/UQ-CTHQQT-MKV ngày 04 tháng 01 năm 2023 của ông Đào Mạnh Lương - Chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, ủy quyền cho ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc và Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền- Phó giám đốc là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/10/2022 đến 31/12/2022

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64,911,917,328	59,905,539,646
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,177,245,011	3,069,292,957
Tiền	111	4	4,177,245,011	3,069,292,957
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,000,000,000	6,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6,000,000,000	6,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,093,746,293	20,903,950,833
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23,406,474,070	17,553,689,291
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,515,539,000	3,188,870,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	171,733,223	161,391,542
Hàng tồn kho	140		28,663,187,241	28,753,119,238
Hàng tồn kho	141	8	28,672,648,111	29,123,276,952
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9,460,870)	(370,157,714)
Tài sản ngắn hạn khác	150		977,738,783	1,179,176,618
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	832,167,985	704,997,757
Thuế GTGT được khấu trừ	152			147,488,868
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	145,570,798	326,689,993
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,131,791,195	48,659,999,858
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	6	-	-
Tài sản cố định	220		40,312,089,646	47,800,486,082
Tài sản cố định hữu hình	221	12	40,312,089,646	47,800,486,082
- Nguyên giá	222		101,493,667,169	101,165,897,669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61,181,577,523)	(53,365,411,587)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		260,000,000	260,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260,000,000)	(260,000,000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		233,282,000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		233,282,000	-
Tài sản dài hạn khác	260		586,419,549	859,513,776
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	586,419,549	859,513,776
TỔNG TÀI SẢN	270		106,043,708,523	108,565,539,504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		32,423,552,682	40,849,434,167
Nợ ngắn hạn	310		30,923,552,682	39,349,434,167
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5,723,103,364	5,636,759,562
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,503,151	12,079,124
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	217,890,136	133,261,474
Phải trả người lao động	314		1,177,967,599	1,235,229,752
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	5,344,517,951	7,823,361,838
Phải trả ngắn hạn khác	319	11	70,286,650	39,361,550
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	18,404,514,912	24,506,611,948
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	330		1,500,000,000	1,500,000,000
Phải trả dài hạn khác	337	11	1,500,000,000	1,500,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16		
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73,620,155,841	67,716,105,337
Vốn chủ sở hữu	410	17	73,620,155,841	67,716,105,337
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,550,292,717	17,646,242,213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17,646,242,213	10,117,749,294
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5,904,050,504	7,528,492,919
TỔNG NGUỒN VỐN	440		106,043,708,523	108,565,539,504



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	28,681,399,767	26,785,880,198	125,005,867,414	131,162,017,640
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	(24,762,318)	1,257,946,257	5,372,019,315	9,402,625,240
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28,706,162,085	25,527,933,941	119,633,848,099	121,759,392,400
Giá vốn hàng bán		11 20	20,369,259,855	18,364,781,275	86,605,327,402	92,159,265,974
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,336,902,230	7,163,152,666	33,028,520,697	29,600,126,426
Doanh thu hoạt động tài chính		21 21	73,786,414	114,317,215	247,487,149	126,861,925
Chi phí tài chính		22 22	1,135,199,887	1,059,280,083	4,591,917,907	3,357,090,971
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	380,520,764	231,512,355	1,181,627,190	554,304,873
Chi phí bán hàng		25 23	3,338,353,935	2,760,508,226	13,891,165,277	11,575,141,003
Chi phí quản lý doanh nghiệp		26 23	1,886,445,874	1,293,282,472	7,194,924,648	6,023,313,352
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,050,688,948	2,164,399,100	7,598,000,014	8,771,443,025
Thu nhập khác		31 24	6,980,341	1,218,198	12,850,230	1,218,198
Chi phí khác		32 25	25,310,844	10,815,000	109,217,174	15,995,732
Lợi nhuận khác	40		(18,330,503)	(9,596,802)	(96,366,944)	(14,777,534)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,032,358,445	2,154,802,298	7,501,633,070	8,756,665,491
Chi phí thuế TNDN hiện hành		51 26	411,533,858	(93,236,452)	1,597,582,566	1,228,172,572
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,620,824,587	2,248,038,750	5,904,050,504	7,528,492,919
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70 27	324	450	1,181	1,506



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	7,501,633,070	8,756,665,491
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,816,165,936	8,378,958,157
Các khoản dự phòng	03	(360,696,844)	370,157,714
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17,123,110)	9,900,000
(Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	05	(196,350,309)	(120,241,139)
Chi phí lãi vay	06	1,181,627,190	554,304,873
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,925,255,933	17,949,745,096
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	(3,861,187,397)	(2,903,613,569)
Giảm hàng tồn kho	10	450,628,841	(8,525,576,649)
Tăng các khoản phải trả	11	(2,323,784,449)	(5,669,197,363)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	145,923,999	(1,057,943,959)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(1,227,738,064)	(491,909,881)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,475,412,516)	(1,758,088,008)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(54,201,865)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,579,484,482	(2,456,584,333)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(561,051,500)	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	191,616,108	120,241,139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(369,435,392)	(5,879,758,861)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	50,132,759,580	48,868,340,076
Tiền trả nợ gốc vay	34	(56,234,856,616)	(41,194,834,152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,102,097,036)	7,673,505,924
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1,107,952,054	(662,837,270)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3,069,292,957	3,732,130,227
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4,177,245,011	3,069,292,957



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/10/2022 đến 31/12/2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	209,961,479	362,025,878
Tiền gửi không kỳ hạn	3,967,283,532	2,707,267,079
	<u>4,177,245,011</u>	<u>3,069,292,957</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	6,000,000,000	6,000,000,000
	<u>6,000,000,000</u>	<u>6,000,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	23,406,474,070	-	17,553,689,291	-
Công Ty Cổ Phần Thú Y Châu Giang	18,412,050,727	-	12,109,823,011	-
Công Ty CP Công Nghệ Mới Nông Nghiệp Phồn Thịnh	49,665,000	-	420,195,405	-
Võ Hồng Cúc		-	277,282,748	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y Ngọc Phụng		-	249,313,103	-
Nguyễn Thị Trúc Mai		-	200,000,000	-
CH Thuốc Thú Y - Thủy Sản Trần Đệ	55,192,622	-	179,984,085	-
Đại Lý PP Thuốc Thú Y Thủy Sản Thọ Nhung	22,453,140	-	516,530,913	-
Đỗ Quốc Dũng	427,064,996	-	485,175,600	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y số 2	351,095,273	-	358,269,668	-
Công Ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	468,645,469	-	473,940,533	-
Công Ty Cổ Phần TOPCIN	415,012,598	-		-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3,205,294,245	-	2,283,174,225	-
Dài hạn	-	-	-	-
	23,406,474,070	-	17,553,689,291	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	11,000,000	-	33,000,000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	11,000,000	-	22,000,000	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed		-	11,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	171,733,223	-	161,391,542	-
- Tạm ứng cho nhân viên	112,292,172	-	119,503,982	-
- Phải thu khác	59,441,051	-	41,338,620	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	418,240	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	78,420	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	52,280	-
Dài hạn	-	-	-	-
	171,733,223	-	161,391,542	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22,385,916,030	-	20,086,242,082	-
Thành phẩm	5,854,907,834	(9,460,870)	8,165,788,981	(370,157,714)
Hàng hóa	431,824,247	-	871,245,889	-
	28,672,648,111	(9,460,870)	29,123,276,952	(370,157,714)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	832,167,985	704,997,757
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	76,520,375	49,523,935
- Chi phí mua bảo hiểm	157,657,256	17,076,767
- Các khoản khác	597,990,354	638,397,055
Dài hạn	586,419,549	859,513,776
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40,134,467	800,470,720
- Các khoản khác	546,285,082	59,043,056
	1,418,587,534	1,564,511,533

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	5,344,517,951	7,823,361,838
- Thù lao HĐQT & Ban Kiểm Soát	149,000,000	180,000,000
- Chi phí chương trình 30 năm	-	-
- Phí tư vấn quản lý	-	-
- Chi phí chiết khấu	3,728,081,534	6,378,598,963
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí khác	1,467,436,417	1,264,762,875
Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết theo từng khoản)	-	-
	5,344,517,951	7,823,361,838

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	70,286,650	39,361,550
- Kinh phí công đoàn	43,786,650	39,361,550
- Phải trả khác	26,500,000	-
Dài hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Cổ tức phải trả	1,500,000,000	1,500,000,000
	1,570,286,650	1,539,361,550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
- Mua trong năm	-	327,769,500	-	327,769,500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2022	<u>36,887,812,125</u>	<u>59,983,186,593</u>	<u>4,622,668,451</u>	<u>101,493,667,169</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2022	(10,386,646,870)	(38,775,541,343)	(4,203,223,374)	(53,365,411,587)
- Khấu hao trong năm	(1,586,335,720)	(5,884,049,032)	(345,781,184)	(7,816,165,936)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2022	<u>(11,972,982,590)</u>	<u>(44,659,590,375)</u>	<u>(4,549,004,558)</u>	<u>(61,181,577,523)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	<u>26,501,165,255</u>	<u>20,879,875,750</u>	<u>419,445,077</u>	<u>47,800,486,082</u>
31/12/2022	<u>24,914,829,535</u>	<u>15,323,596,218</u>	<u>73,663,893</u>	<u>40,312,089,646</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	260,000,000	260,000,000
31/12/2022	<u>260,000,000</u>	<u>260,000,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	(260,000,000)	(260,000,000)
- Khấu hao trong năm	-	-
31/12/2022	<u>(260,000,000)</u>	<u>(260,000,000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	-	-
31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	5,723,103,364	5,723,103,364	5,636,759,562	5,636,759,562
- Công ty TNHH Hóa chất NaVy	102,350,021	102,350,021	527,000,530	527,000,530
- Công Ty TNHH Lva Việt Nam	718,349,673	718,349,673	135,645,017	135,645,017
- Công Ty Cổ Phần Thành Nhơn	55,800,031	55,800,031	162,500,021	162,500,021
- Công ty TNHH Dược Phẩm Ami		-	127,599,990	127,599,990
- Công ty Phát Triển Hải Đăng	196,499,888	196,499,888	885,500,210	885,500,210
- Công ty TNHH Ruby	181,500,000	181,500,000	65,250,000	65,250,000
- Công ty Cổ phần BMT Quốc tế		-	545,426,640	545,426,640
- SUN PHARMACEUTICALS CO.,LIMITED		-	828,900,000	828,900,000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	3,208,000,000	3,208,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000
- Phải trả người bán khác	1,260,603,751	1,260,603,751	1,350,937,154	1,350,937,154
Phải trả người bán dài hạn		-	-	-
	5,723,103,364	5,723,103,364	5,636,759,562	5,636,759,562
Phải trả người bán là bên liên quan	3,208,000,000	3,208,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	3,208,000,000	3,208,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	(30,438,561)	2,145,608,347	1,915,085,254	200,084,532
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(157,176,426)	1,597,582,566	1,475,412,516	(35,006,376)
- Thuế thu nhập cá nhân	133,261,474	697,217,779	812,673,649	17,805,604
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25,156,643	25,156,643	-
	(54,353,513)	4,470,565,335	4,233,328,062	182,883,760
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Phí, lệ phí và các khoản khác	34,399,972	9,366,235	-	25,033,737
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	104,675,034	165,276,370	115,693,460	55,092,124
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	30,438,561
	139,075,006	174,642,605	115,693,460	110,564,422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	18,404,514,912	18,404,514,912	50,132,759,580	56,234,856,616	24,506,611,948	24,506,611,948
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>18,404,514,912</i>	<i>18,404,514,912</i>	<i>50,132,759,580</i>	<i>56,234,856,616</i>	<i>24,506,611,948</i>	<i>24,506,611,948</i>
- Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (1)	18,404,514,912	18,404,514,912	50,132,759,580	51,234,856,616	19,506,611,948	19,506,611,948
- Nguyễn Văn Tuyền (2)	-	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	18,404,514,912	18,404,514,912	50,132,759,580	56,234,856,616	24,506,611,948	24,506,611,948
Vay và nợ với bên liên quan	-	-	-	-	-	-

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HN/2021/03/BCB/HDTD ngày 28 tháng 04 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng:

- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 28 tháng 04 năm 2024;
- Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Khoản vay ông Nguyễn Văn Tuyền theo Hợp đồng mượn tiền số 002-21/MKV ngày 29/12/2021 với các điều khoản sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: 0%/năm;
- Thời hạn vay: từ ngày 29/12/2021 đến ngày 28/12/2022;

Số dư gốc vay của Hợp đồng tại 31/03/2022 là 0 đồng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	10,117,749,294	60,187,612,418
- Lãi trong năm	-	-	-	7,528,492,919	7,528,492,919
31/12/2021	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	17,646,242,213	67,716,105,337
01/01/2022	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	17,646,242,213	67,716,105,337
- Lãi trong năm	-	-	-	6,006,396,061	6,006,396,061
- Giảm khác	-	-	-	(102,345,557)	(102,345,557)
31/12/2022	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	23,550,292,717	73,620,155,841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Các cổ đông khác	21,411,590,000	21,411,590,000
	50,000,380,000	50,000,380,000

17.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

17.4 CÁC QUỸ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu	28,681,399,767	26,785,880,198
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	28,681,399,767	26,785,880,198
	28,681,399,767	26,785,880,198
Doanh thu với các bên liên quan	-	60,000,000
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin		30,000,000
+ Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed		30,000,000
+ Công ty cổ phần Mavin DuckFarm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	(24,762,318)	1,257,946,257
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	(33,873,918)	(147,759,202)
- Giảm giá hàng bán		1,376,557,159
- Hàng bán bị trả lại	9,111,600	29,148,300
	(24,762,318)	1,257,946,257

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	20,369,259,855	18,364,781,275
	20,369,259,855	18,364,781,275

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60,379,074	114,317,215
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13,407,340	
	73,786,414	114,317,215

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
- Chi phí lãi vay	380,520,764	231,512,355
- Chiết khấu thanh toán	709,253,123	817,867,728
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	45,426,000	9,900,000
	1,135,199,887	1,059,280,083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	3,338,353,935	2,760,508,226
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,571,832,395	1,357,568,666
- Chi phí vật liệu, bao bì	4,519,750	9,674,092
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng		3,328,870
- Chi phí khấu hao TSCĐ	32,361,160	89,461,569
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	862,588,545	1,011,586,470
- Chi phí bán hàng khác	867,052,085	288,888,559
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1,886,445,874	1,293,282,472
(Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN)		
- Chi phí nhân viên quản lý	853,563,675	886,629,290
- Chi phí đồ dùng văn phòng	28,552,091	106,710,312
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,425,000	1,425,000
- Thuế phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	924,514,552	232,649,218
- Chi phí quản lý khác	78,390,556	65,868,652

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
- Thu nhập từ cho thuê xe	2,980,000	-
- Các khoản khác	4,000,341	1,218,198
	6,980,341	1,218,198

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	25,310,844	10,815,000
- Các khoản chi phí khác		-
	25,310,844	10,815,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,032,358,445	2,154,802,298
Các khoản chi phí không được khấu trừ	25,310,844	
- Các khoản chi phí (phạt)	25,310,844	-
- Chi phí thuế TNDN và GTGT truy thu		
- Chi phí khác		
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2,057,669,289	2,154,802,298
Thuế suất	20%	20%*70%
Thuế TNDN phải trả ước tính	411,533,858	(93,236,452)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	411,533,858	(93,236,452)

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1,620,824,587	2,248,038,750
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	324	450

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	13,766,614,611	17,200,965,536
Chi phí nhân công	4,460,147,610	4,325,015,281
Khấu hao tài sản cố định	1,828,382,729	2,074,001,535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,337,301,940	2,370,800,629
Chi phí bằng tiền khác	1,188,487,147	1,244,256,740
	23,580,934,037	27,215,039,721

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐTD ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

Hợp đồng số 4138/HĐTĐ ngày 08 tháng 09 năm 2020, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ

Thu nhập Ban Giám đốc

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	347,380,000	332,587,000
- Thù lao của Hội đồng quản trị, BKS	34,000,000	45,000,000
- Thu nhập Ban Giám đốc	313,380,000	287,587,000

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	1,100,000,000	297,635,000
Công ty TNHH Liên Doanh Austfeed		69,635,000
Công ty Cổ Phần Mavin Austfeed		228,000,000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	1,100,000,000	
Bán hàng cho các bên liên quan	-	66,000,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin		33,000,000
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed		33,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

